

Bản án số: 07/2025/DS - PT

Ngày: 14/01/2025

V/v: Kiện đòi tài sản là tiền

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thủy.

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Quý Sửu và bà Lê Thị Hồng Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 168/2024/TLPT- DS ngày 14/10/2024 về “Kiện đòi tài sản là tiền”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS - ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 243/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Hương L, sinh năm 2000; Địa chỉ: Xóm X, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (*vắng mặt*).

*Người đại diện theo ủy quyền, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1979; Địa chỉ: Xóm X, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (*có đơn xin xét xử vắng mặt*)

**Bị đơn:** Ông Trần Trung T, sinh năm 1973 và bà Tần Thị Minh H, sinh năm 1974; Cùng địa chỉ: Tổ dân phố G, phường T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (*có mặt*).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Đoàn Văn C, sinh năm 1995; Luật sư, thuộc Công ty L2- Đoàn luật sư thành phố H (*Không tham gia phiên tòa*).

**Người kháng cáo:** Bà Tần Thị Minh H - Bị đơn

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Chị Nguyễn Hương L có nhu cầu mua thửa đất số 272, TĐĐ 48-IV, diện tích 80m<sup>2</sup> đất ở, địa chỉ TDP G, phường T, TP S, tỉnh Thái Nguyên của bà Tần Thị Minh

H và ông Trần Trung T. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 087688 do UBND thị xã S cấp ngày 19/6/2013 mang tên bà Tần Thị Minh H. Bà V là mẹ đẻ chị L là người đứng ra thỏa thuận giao dịch với bà H. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 3.150.000.000 đồng.

Vào thời điểm đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 087688 đang được bà H thế chấp tại Ngân hàng TMCP C1 Chi nhánh S (hiện nay là Chi nhánh N). Hai bên thỏa thuận chị L sẽ chuyển 1.100.000.000 đồng để hỗ trợ cho bà H rút Giấy chứng nhận từ Ngân hàng. Số tiền 1.100.000.000 đồng này sẽ được trừ vào giá trị thỏa thuận chuyển nhượng.

Sáng ngày 20/02/2024 tại Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh N có mặt bà V, chị L, bà H. Bà V thay mặt chị L chuyển khoản cho bà H tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) vào tài khoản số 106868238901 (0977768462) tại Ngân hàng TMCP C1 chi nhánh N mang tên Tần Thị Minh H, cụ thể: lần 1 chuyển số tiền là 500.000.000 đồng vào lúc 10 giờ 41 phút; lần 2 chuyển số tiền là 500.000.000 đồng vào lúc 10 giờ 42 phút; Lần 3 chuyển số tiền là 100.000.000 đồng vào lúc 10 giờ 42 phút 24 giây.

Sau khi bà H nhận được 1.100.000.000 đồng, bà H cùng với bà V, chị L đã làm thủ tục tắt toán và rút Giấy chứng nhận số BM 087688 do UBND thị xã S cấp ngày 19/6/2013 đối với thửa đất số 272, TĐĐ 48-IV. Hai bên thỏa thuận bằng miệng số tiền 1.100.000.000 đồng chuyển thành tiền đặt cọc và cùng nhau đến Văn phòng công chứng Ngô Thanh B, địa chỉ TDP A, phường T, TP S, tỉnh Thái Nguyên lập hợp đồng đặt cọc giữa bên nhận đặt cọc Tần Thị Minh H, Trần Trung T và bên đặt cọc Nguyễn Hương L, số công chứng 259, quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/HĐGD, hợp đồng đặt cọc được ký để đảm bảo cho việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Thời hạn đặt cọc kể từ ngày ký Hợp đồng 20/02/2024 đến khi hoàn tất việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự kiến là 3 tháng.

Đến chiều ngày 20/02/2024 sau khi ký hợp đồng đặt cọc, bà H yêu cầu chị L chuyển tiếp số tiền 30.000.000 đồng để mua vật tư xây nhà trên P và được trừ vào giá trị chuyển nhượng sau này. Chị L đồng ý nên đã tiếp tục nhờ bà V chuyển thêm số tiền 30.000.000 đồng vào tài khoản số 106868238901 (0977768462) tại Ngân hàng TMCP C1 chi nhánh N mang tên Tần Thị Minh H vào lúc 13 giờ 45 phút. Như vậy bà V đã chuyển cho bà H tổng số tiền 1.130.000.000 đồng. Đây là tiền của chị L nhờ bà V chuyển khoản hộ vì trước đó chị L ở nước ngoài có chuyển tiền về nhờ bà V giữ tiền hộ.

Sau khi ký kết hợp đồng và đặt cọc tiền xong đã nhiều lần chị L mời ông T, bà H đến Phòng công chứng Ngô Thanh B để hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhưng ông T, bà H gây khó khăn và không thực hiện giao dịch chuyển nhượng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L và bà V xác định việc các bên thỏa thuận số tiền 1.100.000.000 đồng được chuyển thành tiền đặt cọc mua đất không được lập thành văn bản mà chỉ được thỏa thuận bằng miệng. Về bản chất số tiền 1.130.000.000 đồng là tiền hỗ trợ bà H để rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển thêm để bà H mua vật liệu xây nhà trên P.

Do đó chị L, bà V không đề nghị Tòa án giải quyết hợp đồng đặt cọc mà chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Trung T và bà Tần Thị Minh H trả cho chị L số tiền 1.130.000.000đồng.

***\*Ý kiến của bị đơn bà H trình bày:***

Bà V có đến gia đình bà đặt vấn đề mua nhà đất đôi với thửa đất số 272, TĐĐ 48-IV, diện tích 80m<sup>2</sup>, địa chỉ TDP G, phường T, TP S, Thái Nguyên của bà Tần Thị Minh H và ông Trần Trung T. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 087688 do UBND thị xã S cấp ngày 19/6/2013 mang tên bà Tần Thị Minh H. Bà V đặt vấn đề mua nhà đất cho con gái là chị Nguyễn Hương L. Nhưng lúc đó bà H không biết chị L mà thỏa thuận thông qua bà V.

Bà H và bà V thỏa thuận giá mua là 4.280.000.000đồng (thể hiện trong các tin nhắn giữa hai bên). Thời điểm đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tần Thị Minh H đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP C1, Chi nhánh S với số tiền dư nợ với Ngân hàng lúc đó là 1.116.000.000đồng. Bà với bà V thỏa thuận bà V chuyển khoản cho bà H số tiền là 1.130.000.000đồng để hỗ trợ cho bà H rút Giấy chứng nhận từ Ngân hàng. Số tiền 1.130.000.000đồng này sẽ được trừ vào giá trị thỏa thuận chuyển nhượng, còn nợ lại là 3.150.000.000đồng.

Bà H thừa nhận đã nhận được tổng số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ, một trăm triệu đồng) từ tài khoản mang tên Nguyễn Thị V vào sáng 20/02/2024 như lời khai của bà V, chị L, nguồn gốc tiền của ai bà H không biết. Bà H chỉ biết L khi gặp nhau ở Ngân hàng để làm thủ tục tắt toán, rút Giấy chứng nhận.

Sau khi bà H nhận được 1.100.000.000 đồng tại Ngân hàng, bà H cùng với bà V, chị L làm thủ tục tắt toán và rút Giấy chứng nhận số BM 087688 do UBND thị xã S cấp ngày 19/6/2013 đối với thửa đất số 272, TĐĐ 48-IV, diện tích 80m<sup>2</sup>, địa chỉ TDP G, phường T, TP S, tỉnh Thái Nguyên.

Sau đó bà H cùng chị L và bà V ra Văn phòng công chứng Ngô Thanh B làm thủ tục ký hợp đồng đặt cọc để mua nhà và đất tại thửa đất số 272, TĐĐ 48-IV, diện tích 80m<sup>2</sup>, địa chỉ TDP G, phường T, TP S, tỉnh Thái Nguyên của bà Tần Thị Minh H và ông Trần Trung T. Lúc đó là buổi trưa, khi ký hợp đồng đặt cọc chỉ có bà với chị L và hai người ở Văn phòng công chứng, lúc đó không có ông T ở đó, ông T đến Văn phòng công chứng ký sau. Hai bên thỏa thuận đặt cọc số tiền 1.100.000.000 đồng, thời gian đặt cọc dự kiến 03 tháng. Nội dung thỏa thuận số tiền chuyển nhượng là 3.150.000.000 đồng để giảm thuế nộp vào ngân sách Nhà nước. Thực tế số tiền đặt cọc 1.100.000.000 đồng chị L chưa chuyển cho bà H. Số tiền 1.100.000.000 đồng bà V chuyển khoản là tiền hỗ trợ rút Giấy chứng nhận, không có việc thỏa thuận chuyển thành tiền đặt cọc.

Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, bà H yêu cầu bà V chuyển tiếp số tiền 30.000.000 đồng cho đủ số tiền thỏa thuận ban đầu là 1.130.000.000 đồng để hỗ trợ rút Giấy chứng nhận. Bà H đã nhận được số tiền 30.000.000 đồng từ tài khoản mang tên bà V.

Bà H xác định 1.130.000.000 đồng bà nhận từ bà V không phải là tiền đặt cọc để chị L mua thửa đất số 272, TĐĐ 48-IV, diện tích 80m<sup>2</sup> đất ở, địa chỉ TDP G, phường T, TP S, mà là tiền hỗ trợ rút Giấy chứng nhận để các bên thực hiện các thủ tục đặt cọc và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Việc chuyển nhượng không thực hiện được là do chị L không đồng ý mua nữa. Chị L xác định đã chuyển tiền cọc 1.100.000.000 đồng để đảm bảo giao kết hợp đồng chuyển nhượng nhưng bà H xác định chưa nhận được tiền đặt cọc. Bà H yêu cầu chị L phải thực hiện chuyển số tiền đặt cọc là 1.100.000.000 đồng như hợp đồng đặt cọc thì bà mới nhất trí làm hợp đồng chuyển nhượng. Bà H hiện nay vẫn đồng ý bán với giá 4.280.000.000 đồng. Nếu chị L không đồng ý mà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Trung T và bà Tần Thị Minh H trả cho chị L số tiền là 1.130.000.000 đồng, bà H nhất trí thanh toán. Còn phương thức thanh toán thì khi nào bán được nhà đất hoặc có thu nhập thì vợ chồng bà mới có khả năng thanh toán.

**\* Ý kiến của ông Trần Trung T:** Ông T biết việc bà H và bà V, chị L thỏa thuận mua thửa đất số 272, TĐĐ 48-IV, diện tích 80m<sup>2</sup>, địa chỉ TDP G, phường T, TP S, tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận mang tên bà Tần Thị Minh H. Bà H là người đứng ra giao dịch, ông có nghe bà H nói giá thỏa thuận là 4.280.000.000 đồng, ông cũng được biết bà H nhận được số tiền 1.130.000.000 đồng từ bà V nhưng không rõ là tiền đặt cọc hay tiền hỗ trợ rút Giấy chứng nhận ở Ngân hàng. Khi làm hợp đồng đặt cọc, các bên ký xong hợp đồng thì ông ra Văn phòng công chứng ký sau. Ông và bà H nhất trí thanh toán cho chị Nguyễn Hương L số tiền 1.130.000.000 đồng. Còn phương thức thanh toán thì khi nào bán được nhà đất hoặc có thu nhập thì vợ chồng ông mới có khả năng thanh toán.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự số 24/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Hương L đối với ông Trần Trung T và bà Tần Thị Minh H. Buộc ông Trần Trung T và bà Tần Thị Minh H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho chị Nguyễn Hương L số tiền 1.130.000.000 đồng (một tỷ, một trăm ba mươi triệu đồng). *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Về án phí: ông Trần Trung T và bà Tần Thị Minh H phải chịu 45.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Chị Nguyễn Hương L được hoàn lại số tiền tạm ứng đã nộp là 22.950.000.000 đồng theo Biên lai thu số 000674 ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sông Công.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16, 18, 25/9/2024 và ngày 01/10/2024 bà Tần Thị Minh H có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Hương L, với lý do:

(+) Bà chưa nhận được số tiền 1,1 tỷ đồng được ghi trong hợp đồng đặt cọc từ chị Nguyễn Thị L1;

(+) Số tiền đã nhận là tiền do người ngoài hợp đồng đặt cọc chuyển nên phải giải quyết bằng vụ kiện khác, không được giải quyết chung trong vụ án này;

(+) Chị Nguyễn Thị L1 là người phá hợp đồng và cũng không có căn cứ chứng minh đã giao số tiền đặt cọc 1,1 tỷ và vợ chồng bà không nhận được bất kỳ khoản tiền nào từ chị L1. Nên vợ chồng bà không phải có trách nhiệm trả bất cứ khoản tiền nào trong vụ án này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H sửa nội dung kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm, vì: Giải quyết không đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; bà V không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án và phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc vợ chồng bà phải trả tiền cho chị L1 là không đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Tần Thị Minh H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

#### **Về thủ tục tố tụng:**

[1.]. Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu giải quyết về *Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và phạt cọc*. Quá trình giải quyết, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp hợp đồng đặt cọc và xác định số tiền đã chuyển khoản cho bà H là tiền hỗ trợ để bà H rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Ngân hàng. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết là *K đòi tài sản (tiền)* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên theo Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng.

[2.]. Đơn kháng cáo của bà Tần Thị Minh H làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là kháng cáo hợp lệ theo Điều 273 và Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.]. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiếp tục xét xử vụ án.

**Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:**

[4.]. Các bên đương sự đều thống nhất thừa nhận sự kiện sau: Sáng ngày 20/02/2024, bà Nguyễn Thị V (là mẹ đẻ của chị Nguyễn Hương L) thay mặt chị L chuyển khoản cho bà Hằng số tiền là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ, một trăm triệu đồng) vào tài khoản số 106868238901 (0977768462) mang tên Tần Thị Minh H tại Ngân hàng TMCP C1 chi nhánh N. Bà H nhận tiền và làm thủ tục tất toán với Ngân hàng, rút Giấy chứng nhận số BM 087688 do UBND thị xã S cấp ngày 19/6/2013, đối với thửa đất số 272, TĐĐ 48-IV diện tích 80m<sup>2</sup> đất ở, địa chỉ TDP G, phường T, TP S, tỉnh Thái Nguyên để làm hợp đồng chuyển nhượng. Sau đó, hai bên đã đến Văn phòng C2, địa chỉ TDP A, phường T, TP S, tỉnh Thái Nguyên lập hợp đồng đặt cọc giữa bên nhận đặt cọc Tần Thị Minh H, Trần Trung T và bên đặt cọc Nguyễn Hương L (*trong Hợp đồng ghi số tiền đặt cọc là 1.100.000.000đ, thời gian đặt cọc dự kiến 3 tháng*). Đến chiều cùng ngày, sau khi ký hợp đồng đặt cọc, bà H yêu cầu chị L chuyển tiếp số tiền 30.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng, thông qua bà V đã chuyển vào tài khoản số 106868238901 (0977768462) của bà Hằng số tiền 30.000.000đồng. Tổng số tiền bà H đã nhận chuyển khoản từ bà V (mẹ chị L) là 1.130.000.000 đồng (một tỷ, một trăm ba mươi triệu đồng). Đây là những tình tiết, sự kiện rõ ràng mọi người đều biết nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5.]. Theo phía nguyên đơn, số tiền 1.100.000.000 đồng được hai bên thỏa thuận chuyển thành tiền đặt cọc, số tiền này đã được ghi nhận vào hợp đồng đặt cọc được các bên giao kết. Còn theo bị đơn bà H cho rằng, số tiền 1.100.000.000 đồng bà V chuyển khoản cho bà là tiền **hỗ trợ** nộp tiền vào Ngân hàng để tất toán khoản vay rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có việc thỏa thuận chuyển thành tiền đặt cọc, thực tế bà chưa nhận được tiền đặt cọc của chị L được ghi trong hợp đồng đặt cọc ngày 20/02/2024, nên các bên không thể tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng thửa đất 272 là do chị L không chuyển số tiền đặt cọc.

[6.]. Như vậy có thể xác định: Ngày 20/02/2024, thông qua mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Hương L đã chuyển khoản cho bà Tần Thị Minh H tổng số tiền 1.130.000.000 đồng (trong đó có 1,1 tỷ được nộp vào Ngân hàng để rút giấy chứng nhận và 30 triệu để bà H mua vật liệu). Hai bên đã thống nhất số tiền 1,1 tỷ là tiền đặt cọc và sẽ được trừ vào giá chuyển nhượng, nên sau khi lấy được giấy CNQSD đất từ Ngân hàng, vợ chồng bà H, ông T và chị L đã cùng nhau đến Văn phòng C2, địa chỉ TDP A, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên lập Hợp đồng đặt cọc. Trong hợp đồng đã ghi rõ số tiền đặt cọc là 1.100.000.000đ, thời gian đặt cọc dự kiến 3 tháng. Việc bà H cho rằng bà chưa được nhận số tiền đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc ngày 20/02/2024 và số tiền 1,1 tỷ đã nhận trước đó là chỉ tiền hỗ trợ để rút giấy chứng nhận QSD đất mà không phải tiền đặt cọc là không có căn cứ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định không tranh chấp Hợp đồng đặt cọc ngày 20/02/2024 và đồng ý với ý kiến của bị đơn v/v số tiền 1,1 tỷ là tiền hỗ trợ tất toán khoản vay Ngân hàng và yêu cầu được nhận lại toàn bộ số tiền đã chuyển là 1.130.000.000đ (một tỷ, một

trăm ba mươi triệu đồng). Đây là quyền tự định đoạt của đương sự, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận và chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, buộc ông Trần Trung T và bà Tần Thị Minh H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho chị Nguyễn Hương L số tiền 1.130.000.000 đồng (một tỷ, một trăm ba mươi triệu đồng) đã nhận và không phải chịu lãi suất là có căn cứ. Mặt khác, trong quá trình giải quyết bà H và ông T cũng đã nhất trí trả số tiền 1.130.000.000đ cho chị L, nhưng không thỏa thuận được về phương thức và thời hạn trả tiền.

[7.]. Tại phiên tòa bà H thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm với các lý do: Tòa án sơ thẩm giải quyết không đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; xác định không đúng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan... là không có căn cứ để chấp nhận. Ngoài ra, bà H cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh kháng cáo của mình.

[8.]. Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Tần Thị Minh H, cần bác kháng cáo của bà H và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

[9.]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà H không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được chuyển từ dự phí đã nộp sang.

[10.]. Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Tần Thị Minh H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tần Thị Minh H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận đã nộp đủ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0000756 ngày 18/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*Nơi nhận:*

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP.Sông Công;
- Chi cục THADS TP.Sông Công;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thủy**



